|  |
| --- |
| **PHIẾU ĐĂNG KÝ SẢN PHẨM***(Đối với cấp xã)* |
| **A. THÔNG TIN CHUNG:** |
| 1. Ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn (gọi chung cấp xã):........................................................2. Cán bộ phụ trách:............................................................................................................................3. Số điện thoại:..........................................Email:.............................................................................. |  |

**B. THÔNG TIN SẢN PHẨM:**

**Biểu số 01. THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG SẢN PHẨM**

*(Mỗi xã đăng ký tối đa 02 sản phẩm trở lên)*

| **TT** | **Tên sản phẩm** | **Tên chủ thể sản xuất** | **Địa chỉ**  | **Đã có Công bố chất lượng** | **Đã có đăng ký SHTT** | **Số lượng sản xuất** | **Doanh thu (triệu đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị** | **2014** | **2015** | **2016** | **2014** | **2015** | **2016** |
|  | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* |
| **1** | **Thực phẩm** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đồ uống** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | **Thảo dược** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **4** | **Vải và may mặc** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | **Lưu niệm - nội thất - trang trí** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | **Dịch vụ du lịch nông thôn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**\* GHI CHÚ:**

**1. Sản phẩm là:** Sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp, dịch vụ du lịch, thủ công mỹ nghệ. Sản phẩm đã và đang được sản xuất tại xã, phường, thị trấn và bao gồm cả làng nghề. Sử dụng lao động và nguyên liệu chủ yếu tại địa phương. Đã và đang là sản phẩm có tiếng của địa phương, có thị trường trong khu vực, trong nước hoặc xuất khẩu với khối lượng tương đối ổn định. Còn các sản phẩm chủ lực của tỉnh, phải có doanh thu 30 tỷ/năm trở lên. Được sản xuất bởi hộ gia đình (đăng ký sản xuất kinh doanh), tổ hợp tác, HTX, Doanh nghiệp, liên doanh, liên gia,...Các sản phẩm đã có công bố chất lượng, sở hữu trí tuệ; đăng ký thương hiệu, nhãn hiệu hàng hóa.

**2. Xác định sản phẩm, dịch vụ:**

***a) Thực phẩm:***

- Nông sản tươi sống: Rau, quả tươi (rau, quả xoài, dứa, bưởi, chuối,...), mật ông,...

- Sản phẩm thô và sơ chế: Cá đông lạnh, xúc xích, thịt đông khói, gạo, thịt tươi, thủy sản tươi,...

- Thực phẩm tiện lợi: Đồ ăn nhanh, tương, tương ớt, nước mắm,...chế biến từ rau, quả, chế biến từ thịt, trứng, sữa, chế biến từ thủy sản, chế biến từ gạo và ngũ cốc,...

***b) Đồ uống:***

- Đồ uống có cồn: Rượu ngâm ủ, rượu chưng cất, rượu,...

- Đồ uống không cồn, có gas: Nước trái cây, trà thảo dược, bột quả, bột gừng, trà, trà thảo dược, sữa đậu nành, sản phẩm lên men,..

***c) Thảo dược:*** Gồm các sản phẩm có thành phần từ thảo dược như thuốc YHCT, thực phẩm chức năng, thuốc từ dược liệu, mỹ phẩm từ thảo dược, chế phẩm/diệt trừ côn trùng.

***d) Vải và may mặc:*** Gồm các sản phẩm làm từ bông, sợi,...

***e) Lưu niệm, nội thất và trang trí:*** Các sản phẩm từ gỗ, sợi, mây tre, kim loại, gốm sứ, dệt may,...làm đồ lưu niệm,đồ gia dụng, đồ nhà bếp, đồ nội thất, trang trí tòa nhà, tiểu thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ,...

***f) Dịch vụ du lịch nông thôn, bán hàng:*** Các sản phẩm dịch vụ phục vụ tham quan, du lịch, giải trí, học tập, nghiên cứu,...

**\* HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU:**

**Cột 1:** Ghi tên nhãn hiệu của sản phẩm theo nhóm (6 nhóm).

**Cột 2:** Chỉ tên chủ thể sản xuất (nếu đã đăng ký kinh doanh).

**Cột 3:** Ghi rõ địa chỉ: ấp, xã (phường/thị trấn), huyện (thị/thành phố), tỉnh; địa chỉ email, số điện thoại.

**Cột 4, 5:** Ghi số công bố chất lượng sản phẩm do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có).

**Cột 5:** Ghi ngày, tháng năm, số hiệu bản chứng nhận sở hữu trí tuệ (nếu có).

**Cột 6:** Ghi đơn vị tính (ví dụ: tấn, kg, lít, chai, hộp,…) tương ứng sản phẩm.

**Biểu số 02. HIỆN TRẠNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÙNG MỘT LOẠI NHƯNG NHIỀU CÁ NHÂN SẢN XUẤT**

*(Sử dụng bổ sung cho biểu số 01)*

| **TT** | **Tên chủ thể sản xuất** | **Địa chỉ** | **Tên sản phẩm** | **Đã có Công bố chất lượng** | **Đã có đăng ký SHTT** | **Số lượng sản xuất** | **Doanh thu (triệu đồng)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị** | **2014** | **2015** | **2016** | **2014** | **2015** | **2016** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**Biểu số 03.THỰC TRẠNG TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHỆ, VỐN, LAO ĐỘNG:**

| **TT** | **Tên sản phẩm** | **Thuộc** **loại** **hình** **tổ** **chức** **sản** **xuất** | **Trình độ cộng nghệ** | **Vốn sử dụng****(triệu đồng)** | **Lao động sử dụng** **(người)** | **Thu nhập bình quân của lao động** | **Diện tích sử dụng sản xuất****(ha)** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tự** **động** | **Cơ** **khí** | **Thủ** **công** | **Tự có** | **Vay** | **Ngân sách** | **Nghệ nhân** | **ĐH và CĐ** | **Có chứng chỉ nghề** | **Lao động phổ thông** |
| **Tổng** | **Kinh doanh** | **Nhà kho** | **Nhà sản xuất** |
|  | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Cột 1:** Ghi tên sản phẩm theo thứ tự biểu 01**Cột 2:** Ghi ký hiệu loại hình tổ chức: CP (Công ty cổ phần), TNHH (công ty TNHH), HTX (hợp tác xã), THT (tổ hợp tác), DNTN (doanh nghiệp tư nhân), Hộ SX-KD (hộ sản xuất, kinh doanh)**Cột 3:** Nếu 80% các khâu công việc được tự động hóa thì đánh dấu “x” vào cột “Tự động hóa”. |  | **Cột 4:** Nếu 80% các khâu công việc được cơ khí hóa thì đánh dấu “x” vào cột “Cơ khí hóa”.**Cột 5:** Nếu 80% các khâu công việc làm thủ công thì đánh dấu “x” vào cột “Thủ công”.**Cột 7:** Chỉ ghi vốn ngân sách được cấp quy ra tiền (kể cả đất và tài sản khác).**Cột 12:** Ghi thu nhập bình quân/tháng của người lao động, bao gồm: Lương, thưởng và phụ cấp khác. |

**Biểu số 04. LIỆT KÊ HIỆN TRẠNG SỐ LƯỢNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ**

| **TT** | **Tên sản phẩm** | **Tên máy móc, thiết bị** | **Công suất/ngày** | **Vốn đầu tư****(triệu đồng)** | **Ghi chú** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* |  |
| 1 |  | - Máy móc, thiết bị: ..............- Máy móc, thiết bị: ..............-.............................................. | - Công suất:...........- Công suất:...........-.............................. | - Vốn:......................- Vốn:......................-............................... | **Cột 1:** Ghi tên sản phẩm theo thứ tự biểu 01**Cột 2, 3, 4, 5:** Ghi từng loại máy móc, thiết bị, công suất, vốn đầu tư. |
| 2 |  | - Máy móc, thiết bị: ..............- Máy móc, thiết bị: ..............-.............................................. | - Công suất:...........- Công suất:...........-.............................. | - Vốn:......................- Vốn:......................-............................... |
| ... | ...... | -....... | -...... | -........ |
| ... | ...... | -....... | -...... | -........ |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**Biểu 05. DỰ KIẾN QUY HOẠCH SẢN PHẨM MỚI 2018-2030**

| **TT** | **Tên sản phẩm** | **Trong đó sản phẩm chủ lực** | **Địa chỉ dự kiến quy hoạch sản xuất** | **Dự kiến giá trị hàng hóa (triệu đồng)** | **Thị trường tiêu thụ dự kiến** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **2020** | **2025** | **2030** |
|  | *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* |
| 1 | Thực phẩm |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Đồ uống |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Thảo dược |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Vải và may mặc |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 5 | Lưu niệm - nội thất - trang trí |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| 6 | Dịch vụ du lịch nông thôn |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

**IV. ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU CHO PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM:**

- Đề xuất chính sách: Về đất đai; vốn; lao động; phát triển du lịch; xúc tiến thương mại; phát triển hạ tầng; khoa học công nghệ (chuyển giao, ứng dựng,…).

- Trong đề xuất, kiến nghị cơ chế chính sách các địa phương đánh giá, nêu rõ những hạn chế, yếu kém của sản phẩm.

|  |  |
| --- | --- |
| **Người cung cấp thông tin** *(Ký, ghi họ tên)*  | *.................., ngày........tháng........năm 2017***Xác nhận lãnh đạo***(Ký tên, đóng dấu)* |